

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ TẬP ĐOÀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PETROLIMEX

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016



MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2016

- 1- Bảng cân đối kế toán
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh
- 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- 4- Bản thuyết minh báo cáo Tài chính
 - Những thông tin bổ sung cho các khoản trong cân đối kế toán
 - Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình
 - Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình
 - Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu
 - Thuyết minh các khoản phải nộp NSNN
 - Những thông tin bổ sung cho các khoản trong báo cáo KQKD

Hà nội, ngày 14 tháng 2 năm 2017



PETROLIMEX

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2016

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		20.588.971.504.063	20.471.913.196.825
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.238.124.926.061	7.778.553.550.138
1. Tiền	111		3.016.795.759.394	3.145.452.550.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.221.329.166.667	4.633.101.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.253.068.701.024	6.546.320.158.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.048.044.198.235	4.921.207.463.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.997.119.458	5.235.252.028
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		195.027.383.331	1.619.877.443.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		5.806.182.741.471	4.930.744.953.796
1. Hàng tồn kho	141		5.806.182.741.471	4.999.097.064.563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	(68.352.110.767)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.291.595.135.507	1.216.294.534.167
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.076.895.502	90.010.604.200
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		121.818.174.432	173.752.093.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.015.624.354.939	903.840.931.510
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		39.075.710.634	48.690.904.712
B. Tài sản dài hạn	200		10.133.583.272.504	10.170.870.094.498
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	191.790.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	191.790.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		380.650.367.677	365.115.469.343
I. Tài sản cố định hữu hình	221		89.378.694.789	49.171.858.261
- Nguyên giá	222		254.362.602.955	195.997.085.457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(164.983.908.166)	(146.825.227.196)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		291.271.672.888	315.943.611.082
- Nguyên giá	228		505.427.350.215	479.355.329.753
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(214.155.677.327)	(163.411.718.671)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.733.890.877	7.068.989.968
1. Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.733.890.877	7.068.989.968
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.448.247.717.099	9.371.240.790.036
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.618.835.827.092	8.657.835.827.092
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.270.858.550.840	1.270.858.550.840
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		105.912.752.200	105.912.752.200
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(547.359.413.033)	(663.366.340.096)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		299.951.296.851	427.253.055.151
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		272.607.134.986	329.997.336.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		27.344.161.865	97.255.719.031
TÀI SẢN	270		30.722.554.776.567	30.642.783.291.323
C. Nợ phải trả	300		13.061.978.539.427	16.651.601.462.457
I. Nợ ngắn hạn	310		13.061.943.539.427	16.443.331.862.457
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.281.487.282.762	6.708.882.505.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		171.997.699.989	121.580.098.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		240.990.928.483	78.110.401.887
4. Phải trả người lao động	314		23.170.399.784	16.078.891.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		18.164.328.307	23.168.472.087
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		295.205.086.083	29.754.653.651
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		2.163.717.065.494	7.069.834.224.697
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		37.471.786.705	18.529.444.982
13. Quỹ bình ổn giá	323		1.829.738.961.820	2.377.393.168.988
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		35.000.000	208.269.600.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí trả trước dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	208.269.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		35.000.000	0
D. Vốn chủ sở hữu	400		17.660.576.237.140	13.991.181.828.866
I. Vốn chủ sở hữu	410		17.660.576.237.140	13.991.181.828.866
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.390.950.518.669	164.462.417
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(1.550.648.460.000)	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.261.509.635	(244.570.817)
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.878.231.858.836	3.291.261.937.266
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421A		1.600.068.700.502	3.291.261.937.266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		3.278.163.158.334	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
NGUỒN VỐN	440		30.722.554.776.567	30.642.783.291.323

Ngày in/ Giờ in: 15.02.2017 08:53:34

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Việt Tiếp

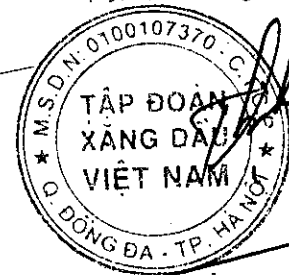
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 15 tháng 02 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2016

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Luỹ kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	24.421.229.680.269	23.341.974.942.668	81.755.741.626.104	105.559.749.194.948
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	0	0	0	0
3. DTT về BH và cung cấp đ.vụ (10=01-02)	10	VI.27	24.421.229.680.269	23.341.974.942.668	81.755.741.626.104	105.559.749.194.948
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	23.116.573.413.712	22.072.994.919.676	78.385.208.929.848	101.890.633.531.570
5. LN gộp về BH và CC đ.vụ (20 = 10 - 11)	20		1.304.656.266.557	1.268.980.022.992	3.370.532.696.256	3.669.115.663.378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.121.659.841.019	1.431.075.665.525	2.064.439.662.828	2.043.260.254.631
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	75.940.095.351	(394.384.487.914)	299.540.867.784	1.282.706.761.121
- Trong đó chi phí lãi vay	23		11.107.842.682	59.887.267.635	149.911.299.777	219.608.425.560
8. Chi phí bán hàng	24		293.953.062.949	357.533.380.290	1.432.807.093.379	1.362.932.948.639
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		0	0	0	0
10. LNT từ HĐKD (30=20+(21 - 22)-(24+25)	30		2.056.422.949.276	2.736.906.796.141	3.702.624.397.921	3.066.736.208.249
11. Thu nhập khác	31		16.756.784.059	766.447.162.842	42.340.789.925	812.695.989.872
12. Chi phí khác	32		23.220.282.148	38.380.109.053	27.826.372.644	79.182.006.871
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.463.498.089)	728.067.053.789	14.514.417.281	733.513.983.001
14. Tổng LNKT trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.049.959.451.187	3.464.973.849.930	3.717.138.815.202	3.800.250.191.250
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	237.623.405.072	145.178.386.969	438.975.656.868	145.178.386.969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. LN sau thuế TNDN (60=50 - 51-52)	60		1.812.336.046.115	3.319.795.462.961	3.278.163.158.334	3.655.071.804.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0

Ngày in/Giờ in: 14.02.2017 09:46:34

Lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Việt Tiến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

MUA

Lập ngày 14 tháng 02 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Văn Thịnh



PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.717.138.815.202	3.800.250.191.250
2. Điều chỉnh cho các khoản			0	0
- Khấu hao TSCĐ & BĐSĐT	02		70.377.639.626	54.756.517.492
- Các khoản dự phòng	03		(184.359.037.830)	(341.843.273.459)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5.917.543.017	(27.600.940.953)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.767.447.586.248)	(1.834.527.914.738)
- Chi phí lãi vay	06		149.911.299.777	219.608.425.560
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(556.062.574.468)	207.270.496.508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.435.476.099.076	2.077.913.501.660
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(1.037.115.086.998)	2.461.206.333.084
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(807.085.676.908)	2.370.555.671.931
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.867.188.554.174	(2.681.075.817.291)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		32.323.909.832	82.111.255.748
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(155.767.526.057)	(218.297.342.247)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(276.089.706.839)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(13.740.612.000)	(7.498.202.500)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.045.189.954.280	4.084.915.400.385
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(78.468.082.697)	(197.942.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		503.909.091	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		79.526.751.244	120.730.466.988
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		39.000.000.000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		973.828.049.083	1.182.750.111.672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.014.390.626.721	1.303.282.635.933
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		4.039.370.548.092	0
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		(497.098.935.736)	(1.681.400.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		41.413.331.989.344	62.278.668.880.197

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(46.555.223.841.381)	(66.288.119.651.390)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(93.035.083.760)	0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(1.599.620.239.681)</i>	<i>(4.011.132.171.193)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		459.960.341.320	1.377.065.865.125
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>		<i>7.778.553.550.138</i>	<i>6.401.720.318.395</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(388.965.397)	(232.633.382)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>	<i>VII.34</i>	<i>8.238.124.926.061</i>	<i>7.778.553.550.138</i>

Ngày in/ Giờ in: 17.02.2017 10:42:11

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Phạm Việt Tiếp.

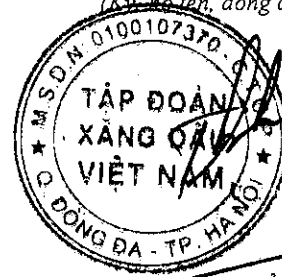
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 17 tháng 02 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh



PETROLIMEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam là Công ty cổ phần, được thành lập ngày 01 tháng 12 năm 2011 Theo Quyết định số 828/QĐ-TTg ngày 31 tháng 5 năm 2011 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0100107370 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu.

3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất, nhập khẩu và kinh doanh xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu, kinh doanh vận tải xăng dầu, khách sạn, du lịch, công nghệ thông tin, cung ứng tàu biển

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ tài chính phê duyệt theo Công văn số 956/BTC-CKKT ngày 18/01/2007 và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty mẹ - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được lập theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014

2- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Nguyên giá ban đầu của TSCĐ gồm giá mua của tài sản, các loại thuế không được hoàn và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản đã đi vào hoạt động (như sửa chữa, bảo dưỡng duy trì hoạt động của tài sản...) được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm phát sinh chi phí.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với quy định tại Quyết định số 491/PLX-QĐ-HDQT ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc "Ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định áp dụng đối với các công ty thành viên" và Thông tư số 45 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty mẹ cũng phản ánh đầu tư vào công ty con đối với các khoản đầu tư vào công ty mà Công ty mẹ góp dưới 50% vốn điều lệ nhưng nắm quyền chi phối.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Công ty mẹ phản ánh các khoản mục đầu tư vào công ty liên kết đối với các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách Tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư dài hạn mà không đủ điều kiện là khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư vào công ty con.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng:

- Việc trích lập các khoản dự phòng được tuân thủ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Công ty mẹ áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành của hợp đồng khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện.

9- Quỹ bình ổn giá xăng dầu:

- Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC quy định về "phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của chính phủ về kinh doanh giá xăng dầu"; có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014.

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán năm

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	514.280.000	316.868.000
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	3.016.281.479.394	3.145.135.682.138
- Tiền đang chuyển	3.016.795.759.394	3.145.452.550.138
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.048.044.198.235	4.921.207.463.616
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1.434.422.788.290	2.814.115.497.139
Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV	806.391.018.940	632.122.156.302
Công ty Xăng dầu B12	628.031.769.350	842.491.410.500
Petrolimex Singapore Pre. Ltd	2.613.621.409.945	1.339.501.930.337
- Các khoản phải thu của khách hàng khác		2.107.091.966.477
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.636.281.129.725	4.699.417.203.590
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	31.648.347.258	34.782.683.222
Công ty xăng dầu Hà Nam Ninh	628.031.769.350	842.491.410.500
Công ty Xăng dầu B12	157.654.863.872	136.837.188.964
Công ty xăng dầu Thanh Hóa-Cy TNHH	17.666.293.175	20.510.419.763
Công ty xăng dầu Nghệ An	106.013.118.246	72.933.485.686
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	13.619.323.311	20.876.048.616
Công ty xăng dầu Quảng Bình	68.195.991.447	35.861.441.324
Công ty xăng dầu Quảng Trị	15.935.662.316	15.734.349.586
Công ty xăng dầu Thừa Thiên Huế	142.238.371.500	175.218.707.905
Công ty xăng dầu KV5 - TNHH MTV	91.220.989.735	88.657.838.804
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Bắc Tây Nguyên	2.690.095.122	8.648.477.268
Công ty TNHH Một thành viên xăng dầu Quảng Ngãi	5.330.145.310	31.493.138.868
Công ty xăng dầu Bình Định	55.699.712.245	12.569.905.110
Công ty Xăng Dầu Nam Tây Nguyên	62.461.185.756	13.687.696.403
Công ty Xăng dầu Phú Khánh		9.149.104.599
Công ty xăng dầu Tây Ninh		188.706.413.373
CITY TNHH MTV XD Bà Rịa - Vũng Tàu	161.825.111.426	

Công ty xăng dầu Đồng Nai	31.717.632.944	1.737.840.891
Công ty xăng dầu KV2 - TNHH MTV	806.391.018.940	632.122.156.302
Công ty xăng dầu Long An	74.028.689.526	84.849.108.322
Công ty xăng dầu Tiền Giang	21.730.943.295	13.469.987.458
Cty TNHH MTV xăng dầu An Giang	25.426.459.055	38.555.614.698
Công ty xăng dầu Thái Bình	3.592.867.418	9.553.009.667
Công ty xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV	178.684.884.518	111.926.559.218
Công ty xăng dầu Phú Thọ	61.450.243.553	67.291.006.070
Công ty xăng dầu Hà Bắc	19.177.366.742	3.466.114.487
Công ty TNHH xăng dầu Bắc Thái	41.958.768.879	7.664.214.476
Công ty xăng dầu Yên Bái	49.025.165.707	28.984.754.325
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	27.142.701.799	17.523.524.688
CTY xăng dầu Điện Biên	40.463.732.022	20.074.447.791
Công ty xăng dầu Lào Cai	15.923.233.309	30.272.615.175
Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu	28.589.288.883	11.090.626.138
Công ty xăng dầu Cao Bằng	106.850.347.315	33.581.616.496
Công ty xăng dầu Cà Mau	293.788.041.148	94.177.200.984
PETROLIMEX LAO LTD		193.462.187.356
Petrolimex Singapore Pte. Ltd	27.310.866	1.339.501.930.337
CN TP HCM - Công ty CP thiết bị xăng dầu Petrolimex	105.538.139.564	102.795.965.999
Công ty xăng dầu Tây Nam Bộ	12.089.403.720	24.778.214.765
Cty TNHH MTV XD Trà Vinh	15.666.946.423	7.767.549.638
CTY TNHH MTV Xăng Dầu Bến Tre	116.786.964.030	116.612.648.318
Công ty xăng dầu Vĩnh Long		
4. Phải thu khác	Cuối năm	Đầu năm
	Giá trị	Giá trị
a) Ngắn hạn	195.027.383.331	1.619.877.443.080
- Phải thu về cổ phần hóa		1.397.628.308.188
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		67.932.619.200
- Phải thu người lao động	1.725.747.708	2.101.394.415
- Ký cược, ký quỹ	191.790.000	
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	193.109.845.623	152.215.121.277
b) Dài hạn		191.790.000
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		

191.790.000

- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng

1.620.069.233.080

195.027.383.331

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Đầu năm

Cuối năm

Giá trị

Số lượng

Giá trị

a) Tiền

b) Hàng tồn kho

c) TSCĐ

d) Tài sản khác

6. Nợ xấu

Cuối năm

Đầu năm

Đổi tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay QHHT hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Chi tiết các khoản quá hạn trên 10% tổng số nợ quá hạn

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn như#

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

7. Hàng tồn kho

Cuối năm

Đầu năm

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường

1.180.078.410.061

651.385.929.691

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm#

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

68.352.110.767

4.347.711.134.872

4.626.104.331.410

tồn kho.	Cuối năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đầu năm	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
8. Tài sản dở dang dài hạn						
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nếu lý do vì sao không hoàn thành)						
9. Tăng giảm TSCĐ hữu hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 01)						
10. Tăng giảm TSCĐ vô hình (Chi tiết tại Phụ biểu số 03)						
11. Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu số 02)						
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại Phụ biểu số 04)						
13. Chi phí trả trước						
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			115.076.895.502			90.010.604.200
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;						
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			272.738.461			69.524.701
- Chi phí đi vay;						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			114.804.157.041			89.941.079.499
b) Dài hạn			272.607.134.986			329.997.336.120
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm;			272.607.134.986			329.997.336.120
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)			387.684.030.488			420.007.940.320
14. Tài sản khác						
a) Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			39.075.710.634			48.690.904.712
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)			27.344.161.865			97.255.719.031
Cộng			66.419.872.499			145.946.623.743
16. Phải trả người bán						
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			8.281.487.282.762			6.708.882.505.699
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			3.169.612.995.616			4.873.044.947.364
Petrolimex Singapore Pte Ltd						1.611.767.326.720
Cty TNHH MTV LHD Bình Sơn			3.169.612.995.616			1.981.015.181.886
LUKOIL ASIA PACIFIC PTE LTD						1.280.262.438.758
- Phải trả cho các đối tượng khác			5.111.874.287.146			1.835.837.558.335
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)						
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả						
- Phải trả cho các đối tượng khác						
Cộng						
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán						
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn:						

- Các đối tượng khác						
Cộng						
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		756.635.992.025	756.635.992.025	1.782.267.658.167	1.782.267.658.167	1.782.267.658.167
Cty CP vận tải XD VITACO			2.753.274.690	100.654.140	100.654.140	100.654.140
Công Ty TNHH Một Thành Viên VITACO			10.583.351.263	10.076.836.297	10.076.836.297	10.076.836.297
CTCP bảo hiểm PICO			15.664.782.489	4.922.318.021	4.922.318.021	4.922.318.021
Cty LD TNHH kho NQ Vân Phong			13.659.529.710	13.132.815.575	13.132.815.575	13.132.815.575
Cty CP VT XD đường thủy Petrolimex			7.338.120.665	11.959.767.642	11.959.767.642	11.959.767.642
Cty CPVT&DV PLX Hải Phòng			5.560.671.979	5.309.244.956	5.309.244.956	5.309.244.956
Cty CP TH viễn thông Petrolimex			633.392.579.596	1.611.767.326.720	1.611.767.326.720	1.611.767.326.720
Petrolimex Singapore Pte Ltd			67.683.681.633	124.998.694.816	124.998.694.816	124.998.694.816
Tổng công ty vận tải thủy Petrolime		Cuối năm		Đầu năm		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết lại báo cáo GL042)		Cuối năm		Đầu năm		
18. Chi phí phải trả		Cuối năm		Đầu năm		
a) Ngân hạn			18.164.328.307			23.168.472.087
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;						
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;			18.164.328.307			23.168.472.087
- Các khoản trích trước khác;						
b) Dài hạn						
- Lãi vay						
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			18.164.328.307			23.168.472.087
Cộng						
19. Phải trả khác		Cuối năm		Đầu năm		
a) Ngân hạn			295.205.086.083			29.754.653.651
- Tài sản thừa chờ giải quyết;						
- Kinh phí công đoàn;			933.725.560			314.163.952
- Bảo hiểm xã hội;						
- Bảo hiểm y tế;						
- Bảo hiểm thất nghiệp;						
- Phải trả về cổ phần hóa;						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngân hạn;						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.						
Cộng						
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			294.271.360.523			29.440.489.699
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			295.205.086.083			29.754.653.651

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngân hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;

Cuối năm

Đầu năm

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;

Cộng

c) Khả năng không thực hiện được HĐ với KH (Chi tiết KM, Lý do không có KNTH)

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kì
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngân hạn
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);

Cuối năm

Đầu năm

Cộng

- b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả phát sinh từ Các khoản chênh lệch Tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả

25-Vốn chủ sở hữu – tham chiếu phụ biểu số 5

26-Chênh lệch đánh giá tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (ĐGL trng trường hợp nào, TS nào được ĐGL, theo QĐ nào#

27-Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu rõ nguyên nhân)

28-Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

a) TSTN: Tổng tiền thuế tối thiểu trong tương lai của HĐ/HĐTSKJN theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b) Tài sản nhân giữ hộ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, ủy thác

Trong đó: - Hàng giữ hộ Tổng công ty

Đầu năm

Cuối năm

20%

20%

20%

20%

Đầu năm

Đầu năm

Đầu năm

Đầu năm

Đầu năm

256.672.490

256.672.490

255.567.775

255.567.775

- (Chàng Dạy trừ quốc gia
- Hàng hóa nhân bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:
- a) Ngoại tệ các loại
- b) Vàng bản tệ
- c) Đồ khố đối đã xử lý

2.440.057,90

3.068.483,09

Ngày in/ Giờ in: 14.02.2017 10:54:48

Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2017

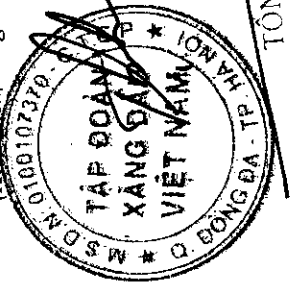
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Phạm Việt Tiếp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh

Phụ biểu số 01 – Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

DVT: VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	11						
Số dư đầu năm	12	40.006.199.322	6.792.271.707	16.938.302.727	132.157.111.701	103.200.000	195.997.085.457
Số tăng trong năm	13	6.521.119.111	27.991.166.251	3.275.733.636	22.052.498.500		59.840.517.498
- Mua sắm mới	131	63.713.190	27.916.346.251	3.275.733.636	22.052.498.500		53.308.291.577
- Đầu tư XDCB hoàn thành	132	6.457.405.921	74.820.000				6.532.225.921
- ĐDNB Tập đoàn	133						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	134						
- Tăng khác	135						
Số giảm trong năm	14						
- Chuyển sang BDS đầu tư	141						
- Thanh lý, nhượng bán	142						
- ĐDNB Tập đoàn	143						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	144						
- Giảm khác	145						
Số dư cuối năm	15	46.527.318.433	34.783.437.958	18.739.036.363	154.209.610.201	103.200.000	254.362.602.955
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	26.849.757.447	4.698.320.995	12.716.117.835	102.457.830.919	103.200.000	146.825.227.196
Số tăng trong năm	18	1.386.600.111	4.202.180.385	1.140.129.874	12.904.770.600		19.633.680.970
- Khấu hao trong năm	181	1.386.600.111	4.202.180.385	1.140.129.874	12.904.770.600		19.633.680.970
- ĐDNB Tập đoàn	182						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Chuyển sang BDS đầu tư	191						
- Thanh lý, nhượng bán	192						
- ĐDNB Tập đoàn	193						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xí Nghiệp xăng dầu	194						
- Giảm khác	195						
Số dư cuối năm	20	28.236.357.558	8.900.501.380	12.381.247.709	115.362.601.519	103.200.000	164.983.908.166

Khoản mục	Mã chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	21	13.156.441.875	2.093.950.712	4.222.184.892	29.699.280.782		49.171.858.261
-Tại ngày đầu năm	22	18.290.960.875	2.588.936.578	6.357.788.654	38.847.008.682		89.378.694.789
-Tại ngày cuối năm	23						

Ngày in/ giờ in: 14.02.2017 09:19:48

Phụ biểu số 03 – Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

DVT: VND

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	11						
Số dư đầu năm	12	216.496.103.958	5.860.531.000		253.443.694.795	3.555.000.000	479.355.329.753
Số tăng trong năm	13				26.072.020.462		26.072.020.462
- Mua trong năm	131				26.072.020.462		26.072.020.462
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	132						
- ĐDNB Tập đoàn	133						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xi Nghiệp xăng dầu	134						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	135						
- Tăng khác	136						
Số giảm trong năm	14						
- Thanh lý, nhượng bán	141						
- ĐDNB Tập đoàn	142						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xi Nghiệp xăng dầu	143						
- Giảm khác	144						
Số dư cuối năm	15	216.496.103.958	5.860.531.000		279.515.715.257	3.555.000.000	505.427.350.215
Giá trị hao mòn lũy kế	16						
Số dư đầu năm	17	6.645.029.693	991.240.864		153.316.343.906	2.459.104.208	163.411.718.671
Số tăng trong năm	18	3.966.580.864	586.053.100		45.835.767.391	355.557.301	50.743.958.656
- Khấu hao trong năm	181	3.966.580.864	586.053.100		45.835.767.391	355.557.301	50.743.958.656
- ĐDNB Tập đoàn	182						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xi Nghiệp xăng dầu	183						
- Tăng khác	184						
Số giảm trong năm	19						
- Thanh lý, nhượng bán	191						
- ĐDNB Tập đoàn	192						
- ĐDNB khối Công ty/Chi nhánh/Xi Nghiệp xăng dầu	193						
- Giảm khác	194						
Số dư cuối năm	20	10.611.610.557	1.577.293.964		199.152.111.297	2.814.661.509	214.155.677.327
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	21						

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-Tại ngày đầu năm	22	209.851.074.265	4.869.290.136		100.127.350.889	1.095.895.792	315.943.611.082
-Tại ngày cuối năm	23	205.884.493.401	4.283.237.036		80.363.603.960	740.338.491	291.271.672.888

Ngày in/ giờ in: 14.02.2017 09:19:25

BẢNG ĐỐI CHIẾU VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng	
Số dư đầu năm trước	10.700.000.000.000	4.325.862.417					58.306.930.862		10.762.632.793.279	
- Tăng vốn trong kỳ										
- Lãi trong kỳ							3.655.071.804.281		3.655.071.804.281	
- Tăng khác							58.510.984.976		58.510.984.976	
- Giảm vốn trong kỳ										
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác		(4.161.400.000)					(480.872.353.670)		(485.033.753.670)	
Số dư cuối kỳ năm trước	10.700.000.000.000	164.462.417					3.291.017.366.449		13.991.181.828.866	
Số dư đầu năm nay	10.700.000.000.000	164.462.417					3.291.017.366.449		13.991.181.828.866	
- Tăng vốn trong kỳ	2.585.933.220.000	3.004.085.788.092							5.590.019.008.092	
- Lãi trong kỳ							3.278.163.158.334		3.278.163.158.334	
- Tăng khác	1.550.648.460.000							(1.550.648.460.000)		
- Giảm vốn trong kỳ	(347.152.410.000)								(347.152.410.000)	
- Lỗ trong kỳ										
- Giảm khác	(1.550.648.460.000)	(1.613.299.731.840)					(1.687.687.156.312)		(4.851.635.348.152)	
Số dư cuối kỳ năm nay	12.938.780.810.000	1.390.950.518.669					4.881.493.368.471	(1.550.648.460.000)	17.660.576.237.140	

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	10.700.000.000.000	10.700.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	4.136.581.680.000	
+ Vốn góp tăng trong năm	(1.897.800.870.000)	
+ Vốn góp giảm trong năm	12.938.780.810.000	10.700.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	(1.687.687.156.312)	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

	Cuối năm	Đầu năm
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) 155.064.846
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành 1.070.000.000
 + Cổ phiếu phổ thông 1.293.878.081
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) 10.000
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Đầu năm
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Cuối năm
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 3.261.509.635 (244.570.817)
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các

Phụ biểu: Thuế và các khoản phí phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	Đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Phải thu	Phải nộp
- Thuế Giá trị gia tăng	2.966.375.982	0	165.997.306.771	166.001.193.344	2.970.262.555	0
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	37.460.511.165	0	4.239.823.953.255	4.515.878.324.723	313.514.882.633	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	109.444.540.675	0	1.756.638.987.397	1.989.442.376.239	343.766.708.229	1.518.778.712
- Thuế xuất, nhập khẩu	753.969.503.688	0	2.253.585.626.615	2.854.988.624.449	1.355.372.501.522	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	76.089.706.839	438.975.656.868	276.089.706.839	0	238.975.656.868
- Thuế thu nhập cá nhân	0	374.240.927	5.189.930.559	5.067.678.583	0	496.492.903
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0	0	5.736.810	5.736.810	0	0
- Tiền thuế đất	0	0	1.828.610.646	1.828.610.646	0	0
- Thuế bảo vệ môi trường	0	0	142.290.000	142.290.000	0	0
- Các loại thuế khác	0	806.454.121	3.331.151.107	4.137.605.228	0	0
- Các khoản phụ thu	0	0	0	0	0	0
- Phí, lệ phí khác	0	0	0	0	0	0
- Các khoản khác	0	840.000.000	0	840.000.000	0	0
Cộng	903.840.931.510	78.110.401.887	8.865.519.250.028	9.814.422.146.861	2.015.624.354.939	240.990.928.483

V. Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh năm

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	81.755.741.626.104	105.559.749.194.948
- Doanh thu bán hàng	81.752.615.858.507	105.556.398.084.541
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.125.767.597	3.351.110.407
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	81.804.539.169.337	105.557.223.344.579
Văn phòng Công ty XD Hà Giang	592.744.113.560	716.248.359.001
Văn phòng Công ty XD Cao Bằng	481.852.214.863	589.851.903.322
VP CTY XĂNG DẦU LAI CHÂU	357.214.446.946	213.501.267.027
Văn phòng Công ty XD Lào Cai	720.477.939.890	1.293.856.228.061
Văn phòng Công ty XD Điện Biên	462.726.467.737	554.827.410.262
VP Công ty XD Tuyên Quang	629.056.377.462	749.337.062.777
Văn phòng Công ty XD Yên Bái	442.987.093.931	540.593.804.268
Văn phòng Công ty XD Bắc Thái	1.453.685.011.936	1.833.320.142.023
Văn phòng cty xăng dầu Hà Bắc	1.006.828.993.937	1.212.534.728.171
Văn phòng Công ty XD Phú Thọ	1.268.355.376.114	1.488.913.264.027
Văn phòng Công ty XD KV1	10.161.909.975.323	12.982.848.259.455
VP Công ty XD Hà Sơn Bình	3.534.447.572.066	4.466.007.755.547
Văn phòng Công ty XD KVIII	2.346.149.658.121	2.914.697.086.934
Văn phòng Công ty XD Thái Bình	635.236.462.552	794.274.386.827
VP Công ty XD Hà Nam Ninh	2.265.797.381.809	2.547.448.735.335
Văn phòng Công ty xăng dầu B12	7.205.562.280.686	9.439.119.959.498
Văn phòng Công ty XD Thanh Hóa	1.557.866.542.537	1.972.741.768.112
Văn phòng công ty XD Nghệ An	3.059.917.992.838	3.609.412.965.236
Văn phòng công ty XD Hà Tĩnh	1.404.620.268.427	1.983.922.640.590
Văn phòng Công ty XD Quảng Bình	663.640.895.719	926.814.783.225
Văn phòng Công ty XD Quảng Trị	770.496.373.111	1.089.015.991.405
VP Công ty XD Thừa Thiên Huế	1.175.032.533.333	1.515.984.077.863
Văn phòng công ty XD KV5	3.636.629.761.616	4.372.005.486.655
VP Cty XD Bắc Tây Nguyên	2.365.296.278.669	3.339.103.913.002
VP Công ty XD Quảng Ngãi	1.229.436.123.674	1.627.052.487.932
Văn phòng công ty XD Bình Định	1.267.387.132.719	1.895.116.766.272
VP Công ty XD Nam Tây Nguyên	1.651.263.100.676	2.302.599.694.709
Văn phòng công ty XD Phú Khánh	3.106.468.128.780	4.078.132.531.490
Văn phòng Công ty XD Lâm Đồng	1.039.160.034.155	1.331.668.690.632
Văn phòng Công ty XD Tây Ninh	986.609.864.871	1.243.660.140.379
Văn phòng Cty XD Sông Bé	965.897.458.198	1.235.794.238.657
VP Công ty XD Bà Rịa – Vũng Tàu	1.886.446.080.016	2.416.503.827.507
Văn phòng Công ty XD Đồng Nai	981.018.584.642	1.213.017.710.497
VP Cty xăng dầu KVII –TNHH MTV	11.398.118.192.098	13.996.395.534.303
Văn phòng Công ty XD Long An	1.220.725.970.364	1.596.444.261.875
Văn phòng Cty XD Tiền Giang	1.266.459.993.444	1.504.952.388.908
Văn phòng Công ty XD Đồng Tháp	519.220.948.984	671.554.163.361
Văn phòng Công ty XD An Giang	869.642.737.095	1.092.729.050.537


Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Văn phòng Công ty XD Vĩnh Long	619.282.746.537	748.172.076.632
VP Công ty TNHH MTV XD Bến Tre	814.052.125.503	1.019.884.388.884
Văn phòng Công ty XD Tây Nam Bộ	2.599.878.589.959	3.220.792.017.296
Văn phòng Công ty XD Trà Vinh	503.307.253.743	668.545.988.241
Văn phòng Công ty XD Cà Mau	680.420.780.423	924.011.817.448
Cty CPTM&VT Petrol Hà nội		138.761.029
Cty CPVT&DV Petrol Hà Tây		117.159.057
Cty CP Cơ khí XD Petrolimex		24.976.016
Cty CP Thiết bị XD Petrolimex	41.380.100	25.236.016
TCty CP Bảo hiểm Petrolimex	27.924.000	7.500.000
Cty CP THọc VThông Petrolimex	76.788.000	11.538.000
Cty CP Xây lắp 1		4.141.003
Cty CP ĐT&DV hạ tầng xăng dầu	200.958.040	97.348.680
Cty CP NLiệu bay Petrolimex	437.761.535	258.661.583
Công ty TNHH hóa chất PTN	17.535.000	5.609.214
C.Ty TNHH MTV Petro. Singapore		1.622.918.833.215
CTY TNHH XANG DAU KIEN GIANG		5.701.003
TCty Vận tải thủy Petrolimex	408.963.598	198.125.580
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán.		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng		
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền Cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động Tài chính khác		
Cộng		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi Tiền vay	149.911.299.777	219.608.425.560
- Chiết khấu Thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	92.530.850.745	90.816.853.996
- Lỗ do Thanh lý Các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	168.671.515.656	653.035.954.174
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(116.006.927.063)	316.997.662.838
- Chi phí Tài chính khác	4.434.128.669	2.247.864.553
Cộng	299.540.867.784	1.282.706.761.121
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	508.525.843	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	678.300.000	
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	41.153.964.082	812.695.989.872
Cộng	42.340.789.925	812.695.989.872
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		116.993.153
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	27.826.372.644	79.065.013.718
Cộng	27.826.372.644	79.182.006.871
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	1.432.807.093.379	1.362.932.948.639
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.432.807.093.379	1.362.932.948.639
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.089.172.479.295	1.091.835.999.374
- Các khoản chi phí bán hàng khác	343.634.614.084	271.096.949.265
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		39.463.636
- Chi phí nhân công	85.839.593.244	66.040.277.078
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.546.367.626	54.756.517.492
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.045.905.429.322	3.034.438.372.393
- Chi phí khác bằng tiền	188.248.653.214	150.260.691.059
Cộng	3.389.540.043.406	3.305.535.321.658
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	438.975.656.868	145.178.386.969
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	438.975.656.868	145.178.386.969
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	438.975.656.868	145.178.386.969
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
<ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng; - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả; - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. 		

Ngày in/ Giờ in: 14.02.2017 13:22:23

Lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Việt Tiếp

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày 14 tháng 02 năm 2017
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thịnh